

Số: 519 /QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 14 tháng 02 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán địa phương năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2018;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 20/TTr-STC ngày 21/01/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2018 của tỉnh Hưng Yên theo các biểu đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Thường trực tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT; TH ^{Cầm, Ngọc Anh}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Đặng Ngọc Quỳnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

Biểu số 62/CK-NSNN

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 519/QĐ-UBND ngày 09/02/2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	8.958.537	13.280.995	148
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	7.859.211	9.300.309	118
1	Thu NSDP hưởng 100%	1.681.500	3.799.720	226
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	6.177.711	5.500.589	89
II	Thu chuyển giao	1.099.326	1.088.923	99
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách			
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.099.326	1.088.923	99
III	Thu viện trợ			
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		67.960	
V	Thu kết dư		850.340	
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.973.463	
B	TỔNG CHI NSDP	9.008.537	11.918.149	132
I	Tổng chi cân đối NSDP	8.855.237	9.787.287	111
1	Chi đầu tư phát triển	2.573.283	3.736.102	145
2	Chi thường xuyên	6.067.999	6.043.957	100
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay	3.200	7.228	226
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000		-
5	Dự phòng ngân sách	154.180		-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	55.575		-
II	Chi các chương trình mục tiêu	153.300	118.116	
	Trong đó: - Chia theo lĩnh vực			
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	107.600	107.486	100
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	45.700	10.630	23
	- Chia theo nguồn vốn			
1	Chi đầu tư phát triển	80.000	80.000	100
2	Chi thường xuyên	73.300	38.116	52
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.009.896	
IV	Chi trả ngân sách cấp trên		2.850	
C	KẾT DƯ NSDP		1.357.112	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2/1
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	80.000	63.156	79
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	80.000		
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	130.000	57.423	44
1	Vay để bù đắp bội chi	40.100		
2	Vay để trả nợ gốc	80.000		
3	Vay lại vốn vay nước ngoài	9.900		
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA		508.100	

26

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HUNG YÊN**

Biểu số 63/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 516/QĐ-UBND ngày 19/02/2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ			21.160.652	17.094.856		
	TỔNG SỐ (Đã loại trừ hoàn thuế GTGT)			19.217.848	17.094.856		
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	12.005.000	7.859.211	13.431.216	9.368.270	112	119
	Thu NSNN (Đã loại trừ hoàn thuế GTGT)			11.488.412	9.368.270		
I	Thu nội địa không kể đầu thô	8.565.000	7.859.211	9.987.697	9.266.075	117	118
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	225.000	209.355	247.097	229.951	110	110
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	195.000	181.385	219.872	204.554	113	113
1.1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	159.500	148.335	201.607	187.494	126	126
1.1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.000	32.550	17.223	16.017	49	49
1.1.4	Thuế tài nguyên	500	500	1.042	1.042	208	208
1.2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	30.000	27.970	27.225	25.397	91	91
1.2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	20.000	18.600	17.955	16.698	90	90
1.2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.000	8.370	8.169	7.598	91	91
1.2.4	Thuế tài nguyên	1.000	1.000	1.101	1.101	110	110
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.790.000	1.666.100	1.911.901	1.780.426	107	107
2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	695.000	676.350	625.122	581.364	90	90
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			896	833		
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.075.000	999.750	1.252.195	1.164.541	116	116
2.4	Thuế tài nguyên	20.000	20.000	33.688	33.688	168	168
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.811.000	3.544.790	2.972.009	2.758.131	78	78
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	1.753.000	1.630.290	1.346.072	1.251.847	77	77
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	680.000	6.324.000	696.359	640.912	102	101
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước			7.206	0		
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.370.000	1.274.100	917.233	853.026	67	67
3.4	Thuế tài nguyên	8.000	8.000	12.346	12.346	154	154
4	Thuế thu nhập cá nhân	750.000	697.500	717.314	667.102	96	96
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện	255.000	90.900	308.279	107.613	121	118
	Trong đó: - Từ hàng nhập khẩu bán ra trong nước	158.800		192.566	0	-	-
	- Từ hàng hóa sản xuất trong nước	96.200		115.713	107.613		
6	Lệ phí trước bạ	295.000	295.000	311.299	311.299	106	106
7	Các loại phí, lệ phí	71.000	49.566	70.307	52.575	99	106
8	Các khoản thu về nhà, đất	1.226.000	1.226.000	3.042.145	3.042.145	248	248
8.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	26.000	26.000	31.406	31.406	121	121
8.3	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	200.000	200.000	313.793	313.793	157	157
8.4	Thu tiền sử dụng đất	1.000.000	1.000.000	2.696.727	2.696.727	270	270
8.5	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			219	219		
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	15.000	15.000	11.574	11.574	77	77
9.1	Thuế giá trị gia tăng			4.665	4.665		
9.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			229	229		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
9.3	Thu từ thu nhập sau thuế			601	601		
9.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt			6.080	6.080		
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển			24.055	11.117		
10.1	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			18.838	6.477		
	Tr.đó: - Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp			17.659	5.298		
	- Thu từ giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp			1.180	1.180		
10.3	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khác còn lại			5.216	4.639		
	Tr.đó: - Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp			824	247		
	- Thu từ giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp			4.392	4.392		
11	Thu khác ngân sách			241.422	163.848	262	546
11.2	Thu tiền phạt			85.950	15.476	139	
	Trong đó: - Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông			26.242	4.323	56	
	- Phạt vi phạm hành chính do ngành thuế thực hiện			36.540	0		
11.3	Thu tịch thu			3.075	69		
11.4	Thu hồi các khoản chi năm trước			74.831	73.891		
11.5	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ			14	14		
11.6	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác			1.081	918		
11.8	Thu khác còn lại			76.472	73.480		
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			130.282	130.282	372	372
	Tr.đó: Tiền đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất công			99.658	99.658		
13	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN			12	12		
	- Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý			12	12		
13.2	Thu cổ tức			10	10		
13.3	Lợi nhuận được chia từ phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp			2	2		
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu			1.398.520			
1	Tổng thu từ hoạt động XNK			3.341.324		97	
1.1	Thuế xuất khẩu			13.097		146	
1.2	Thuế nhập khẩu			303.459		42	
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			6.046			
1.4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			3.006.950		111	
1.5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam			6.495			
	Tr.đó: - Thuế chống bán phá giá			5.387			
	- Thuế tự vệ			1.109			
1.6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu			3.124		156	
1.7	Thu khác			2.153			
2	Hoàn thuế GTGT			-1.942.804	0		
V	Các khoản huy động, đóng góp			34.235	34.235		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			21.849	21.849		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			12.386	12.386		
VI	Thu hồi các khoản cho vay của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính			67.960	67.960		
2	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			67.960	67.960		
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			57.423	57.423		
I	Vay trong nước			57.423	57.423		
	Tr.đó: Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ			57.423	57.423		
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH			4.848.210	4.845.360		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			4.841.750	4.841.750		
1	Bổ sung cân đối			3.124.108	3.124.108		
2	Bổ sung có mục tiêu			1.717.642	1.717.642		
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước			1.381.369	1.381.369		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			336.273	336.273		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			6.460	3.610		
D	THU CHUYỂN NGUỒN			1.973.463	1.973.463		
I	Thu chuyển nguồn			1.973.463	1.973.463		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			850.340	850.340		
I	Thu kết dư ngân sách			850.340	850.340		

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 19/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2017	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	9.008.537	4.370.519	4.638.018	11.915.299	5.474.710	6.440.588	132	125	139
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	8.855.237	4.217.219	4.638.018	9.787.286	4.014.404	5.772.881	111	95	124
I	Chi đầu tư phát triển	2.573.283	1.613.093	960.190	3.736.101	1.561.268	2.174.833	145	97	227
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình dự án theo lĩnh vực	2.471.483	1.591.293	880.190	3.714.301	1.539.468	2.174.833	150	97	247
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	340.451	79.710	260.741	445.565	61.766	383.799	131	77	147
-	Chi Khoa học và công nghệ	900	900		900	900		100	100	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	996.800	161.800	835.000	1.679.460	366.448	1.313.012	168	226	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	15.000	15.000		9.662	9.662		64	64	
	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật.									
2	Chi đầu tư phát triển khác	21.800	21.800		21.800	21.800		100	100	
3	Chi thường xuyên	6.067.999	2.516.985	3.551.014	6.043.956	6.043.956	3.598.048	100	240	101
	Trong đó:									
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.137.289	466.665	1.670.624	2.135.785	468.677	1.667.107	100	100	100
-	Chi Khoa học và công nghệ	22.699	22.699		27.258	27.258		120	120	

hu

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2017	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
III	Các nhiệm vụ chi khác								0	
IV	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.200	3.200		7.228	7.228		226	226	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000							
V	Dự phòng ngân sách	154.180	67.055	87.125						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	55.575	15.886	39.689						
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	153.300	153.300		118.116	118.116		77	77	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	107.600	107.600		107.486	107.486		100	100	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	45.700	45.700		10.629	10.629		23	23	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
1	Chi đầu tư phát triển	80.000	80.000		80.000	80.000		100	100	
2	Chi thường xuyên	73.300	73.000		38.116	38.116		52	52	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				2.009.896	2.009.896	667.707			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

Biểu số 65/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 19/02/2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	Tương đối (%)
A	B	1	2	4=2/1
	TỔNG	7.165.835	8.396.840	117
A	CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	2.795.316	2.922.129	105
	Bổ sung cân đối	2.617.656	2.617.656	100
	Bổ sung có mục tiêu	177.660	301.623	170
	Chi nộp ngân sách cấp trên		2.850	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH	4.370.519	4.132.520	95
I	Chi đầu tư phát triển	1.693.093	1.641.268	97
1	Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực:	1.671.293	1.619.468	97
	Tr.đó: Từ nguồn vốn TPCP	320.000	183.885	57
1.1	Chi quốc phòng		518.895	
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội		0	
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	79.710	61.766	77
1.4	Chi khoa học và công nghệ	900	900	100
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình	34.150	61.467	180
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước	0	2.429	
1.6	Chi văn hoá thông tin	20.100	30.073	150
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.600	1.600	100
1.8	Chi thể dục thể thao			
1.9	Chi bảo vệ môi trường			
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	1.448.911	1.347.679	93
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước	374.051	293.036	78
1.10.	Chi giao thông vận tải	641.195	648.146	101
1.10.	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản	357.716	38.510	11
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,	30.922	61.167	198
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước		1.084	
1.12	Chi bảo đảm xã hội	55.000	54.295	99
1.13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật		0	
2	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật	21.800	21.800	100
II	Chi thường xuyên	2.516.985	2.484.024	99
1	Chi quốc phòng	125.130	134.079	107
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	41.343	45.563	110
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	466.665	468.677	100

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	
				Tương đối (%)
A	B	1	2	4=2/1
4	Chi khoa học và công nghệ	22.699	27.258	120
5	Chi y tế, dân số và gia đình	660.809	617.504	93
	<i>Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>		13.382	
6	Chi văn hoá thông tin	42.502	38.693	91
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	45.960	46.085	100
8	Chi thể dục thể thao	31.745	28.921	91
9	Chi bảo vệ môi trường	36.902	23.505	64
10	Chi các hoạt động kinh tế	402.126	396.881	99
	<i>Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>		17.743	
10.1	Chi giao thông vận tải	86.530	76.512	88
10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản	265.583	244.527	92
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,	543.010	533.880	98
	<i>Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>		600	
12	Chi đảm bảo xã hội	73.135	93.850	128
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	24.959	29.123	117
III	Các nhiệm vụ chi khác			
III	Chi trả lãi, phí tiền vay	3.200	7.228	226
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000		-
V	Chi các chương trình mục tiêu (vốn SN)	73.300		
VI	Dự phòng ngân sách	67.055		
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	15.886		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1.342.189	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 10/2/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

STT		Nội dung	Dự toán					Quyết toán					So sánh										
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
A	B	Tổng	5.519.287.547.526	2.485.288.044.298	2.661.598.503.228	107.600.000.000	80.000.000.000	27.600.000.000	5.660.496.939.417	1.561.268.384.805	2.456.538.054.612	0	107.486.287.300	80.000.000.000	27.486.287.300	1.342.189.730.706	99	63	92	16	17	18	19
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	5.254.486.547.526	2.485.288.044.298	2.661.598.503.228	107.600.000.000	80.000.000.000	27.600.000.000	4.111.079.063.917	1.561.268.384.805	2.445.908.321.812	0	107.486.287.300	80.000.000.000	27.486.287.300	1.342.189.730.706	78	63	92	78	63	92	16	
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân	20.566.450.787	0	20.566.450.787	80.000.000.000	80.000.000.000	0	19.866.779.600	19.866.779.600	19.866.779.600	0	0	80.000.000.000	80.000.000.000	0	0	97	0	97	97	0	97	
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân	969.345.912.230	850.218.008.943	39.127.903.287	1.000.000.000	1.000.000.000	0	777.272.204.157	661.846.200.102	35.426.004.055	0	0	993.206.800	993.206.800	0	0	80	78	91	80	78	91	
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.190.017.190.392	1.040.695.634.832	148.321.555.560	0	0	0	533.455.017.362	393.370.332.665	139.091.477.897	0	0	0	0	0	0	45	38	94	45	38	94	
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12.712.312.940	0	12.712.312.940	0	0	0	12.239.860.100	12.239.860.100	12.239.860.100	0	0	0	0	0	0	96	0	96	96	0	96	
5	Sở Tư pháp	18.313.365.884	0	18.313.365.884	0	0	0	17.711.883.100	17.711.883.100	17.711.883.100	0	0	0	0	0	0	97	0	97	97	0	97	
6	Sở Công Thương	30.850.150.000	0	30.850.150.000	0	0	0	28.177.969.900	28.177.969.900	28.177.969.900	0	0	0	0	0	0	91	0	91	91	0	91	
7	Sở Khoa học và Công nghệ	46.503.686.650	900.000.000	45.603.686.650	0	0	0	35.823.554.102	900.000.000	34.923.554.102	0	0	0	0	0	0	77	100	77	77	100	77	
8	Sở Tài chính	22.183.058.446	0	22.183.058.446	0	0	0	21.371.076.076	21.371.076.076	21.371.076.076	0	0	0	0	0	0	96	0	96	96	0	96	
9	Sở Xây dựng	64.433.088.250	53.442.000.000	10.991.088.250	0	0	0	64.137.066.449	53.442.000.000	10.695.066.449	0	0	0	0	0	0	100	100	97	100	100	97	
10	Sở Giao thông - Vận tải	314.949.396.064	200.620.506.220	114.328.889.844	0	0	0	273.861.759.774	175.995.910.337	97.865.849.437	0	0	0	0	0	0	87	88	86	87	88	86	
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	398.115.659.592	19.223.235.121	354.092.424.471	24.800.000.000	24.800.000.000	0	377.876.099.336	18.143.289.198	335.039.729.638	0	0	24.693.080.500	24.693.080.500	0	0	95	94	95	95	94	95	
12	Sở Y tế	608.546.017.972	77.760.274.362	530.785.743.610	1.500.000.000	1.500.000.000	0	513.878.367.310	64.467.527.662	449.410.839.848	0	0	1.500.000.000	1.500.000.000	0	0	93	126	93	93	126	93	
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	139.033.171.174	1.393.395.000	136.139.776.174	0	0	0	129.037.074.083	1.393.395.000	126.143.679.083	0	0	0	0	0	0	91	84	92	91	84	92	
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	112.029.941.556	18.563.159.800	93.466.781.756	0	0	0	101.921.394.470	15.676.844.200	86.244.550.270	0	0	0	0	0	0	62	97	60	62	97	60	
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	83.922.682.029	3.599.250.000	80.323.432.029	0	0	0	51.760.710.642	3.499.978.000	48.260.732.642	0	0	0	0	0	0	98	99	98	98	99	98	
16	Sở Thông tin và Truyền thông	28.235.688.923	5.154.858.000	23.080.830.923	0	0	0	27.784.407.692	5.096.784.052	22.687.623.640	0	0	0	0	0	0	71	100	61	71	100	61	
17	Sở Nội vụ	60.459.526.400	16.000.000.000	44.459.526.400	0	0	0	42.928.446.617	16.000.000.000	26.928.446.617	0	0	0	0	0	0	99	0	99	99	0	99	
18	Thanh tra tỉnh	7.354.327.100	0	7.354.327.100	0	0	0	7.251.261.200	7.251.261.200	7.251.261.200	0	0	0	0	0	0	100	100	0	100	100	0	
19	Đài Truyền hình	1.600.000.000	0	1.600.000.000	0	0	0	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	0	0	0	0	0	0	100	0	100	100	0	100	
20	Đài Phát thanh - Truyền hình	46.185.046.300	0	46.185.046.300	0	0	0	46.185.046.300	46.185.046.300	46.185.046.300	0	0	0	0	0	0	95	0	95	95	0	95	
21	Liên minh các hợp tác xã	1.784.000.000	0	1.784.000.000	0	0	0	1.692.003.700	1.692.003.700	1.692.003.700	0	0	0	0	0	0	100	100	100	100	100	100	
22	Ban quản lý khu công nghiệp	3.903.215.400	92.000.000	3.811.215.400	0	0	0	3.892.686.400	92.000.000	3.800.686.400	0	0	0	0	0	0	98	98	98	98	98	98	
23	Văn phòng Tỉnh ủy	195.548.485.400	23.150.914.000	172.397.571.400	0	0	0	191.342.579.894	22.733.969.000	168.608.610.894	0	0	0	0	0	0	99	0	99	99	0	99	
24	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	9.178.980.300	0	9.178.980.300	0	0	0	9.092.718.100	9.092.718.100	9.092.718.100	0	0	0	0	0	0	98	0	98	98	0	98	
25	Tỉnh Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	16.013.979.005	0	16.013.979.005	0	0	0	15.739.492.400	15.739.492.400	15.739.492.400	0	0	0	0	0	0	100	0	100	100	0	100	
26	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	9.192.896.400	0	9.192.896.400	0	0	0	9.192.896.400	9.192.896.400	9.192.896.400	0	0	0	0	0	0	52	0	93	52	0	93	
27	Hội Nông dân tỉnh	12.140.710.976	0	12.140.710.976	0	0	0	11.315.630.157	11.315.630.157	11.315.630.157	0	0	0	0	0	0	100	0	100	100	0	100	
28	Hội Cựu chiến binh tỉnh	3.596.041.700	0	3.596.041.700	0	0	0	3.596.041.700	3.596.041.700	3.596.041.700	0	0	0	0	0	0	43	43	0	43	43	0	
29	Liên đoàn lao động tỉnh	509.571.100	509.571.100	0	0	0	0	217.124.500	217.124.500	217.124.500	0	0	0	0	0	0	96	0	96	96	0	96	
30	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật	1.300.000.000	0	1.300.000.000	0	0	0	1.246.184.600	1.246.184.600	1.246.184.600	0	0	0	0	0	0	86	0	86	86	0	86	
31	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật	3.244.124.645	0	3.244.124.645	0	0	0	2.782.023.800	2.782.023.800	2.782.023.800	0	0	0	0	0	0	100	0	100	100	0	100	
32	Hội Nhà báo	1.733.000.000	0	1.733.000.000	0	0	0	1.731.903.400	1.731.903.400	1.731.903.400	0	0	0	0	0	0	100	0	100	100	0	100	
33	Hội Luật gia	500.000.000	0	500.000.000	0	0	0	500.000.000	500.000.000	500.000.000	0	0	0	0	0	0	100	0	100	100	0	100	
34	Hội Chữ thập đỏ	3.425.000.000	0	3.425.000.000	0	0	0	3.424.692.800	3.424.692.800	3.424.692.800	0	0	0	0	0	0	100	0	100	100	0	100	
35	Hội Người cao tuổi	985.000.000	0	985.000.000	0	0	0	981.590.000	981.590.000	981.590.000	0	0	0	0	0	0	100	0	100	100	0	100	
36	Hội Người mù	1.033.000.000	0	1.033.000.000	0	0	0	1.028.391.200	1.028.391.200	1.028.391.200	0	0	0	0	0	0	100	0	100	100	0	100	
37	Hội Đồng ý	1.945.000.000	0	1.945.000.000	0	0	0	1.940.890.400	1.940.890.400	1.940.890.400	0	0	0	0	0	0	100	0	100	100	0	100	
38	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	450.000.000	0	450.000.000	0	0	0	450.000.000	450.000.000	450.000.000	0	0	0	0	0	0	100	0	100	100	0	100	
39	Hội Cựu thanh niên xung phong	300.000.000	0	300.000.000	0	0	0	300.000.000	300.000.000	300.000.000	0	0	0	0	0	0	100	0	100	100	0	100	
40	Hội Khuyến học	300.000.000	0	300.000.000	0	0	0	300.000.000	300.000.000	300.000.000	0	0	0	0	0	0	100	0	100	100	0	100	
41	Các quan hệ khác của ngân sách	611.356.264.763	22.318.895.300	588.737.369.463	300.000.000	300.000.000	0	613.073.122.367	22.318.895.300	594.038.157.067	0	0	300.000.000	300.000.000	0	0	97						

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

Biểu số 67/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: đồng

Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)						
	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				
			Tổng số	Vốn ngoài nước			Tổng số	Vốn ngoài nước			Tổng số	Vốn ngoài nước			
													Gồm	Gồm	
	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=6/1	12=7/2	13=8/3	14=9/4	15=10/5
B															
TỔNG SỐ	2.780.316.000.000	2.617.656.000.000	162.660.000.000	0	162.660.000.000	2.919.279.721.123	2.617.656.000.000	301.623.721.123		301.623.721.123	105%	100%	185%	0	185%
Thành Phố Hưng Yên	337.516.000.000	319.516.000.000	18.000.000.000		18.000.000.000	349.953.768.556	319.516.000.000	30.437.768.556		30.437.768.556	104%	100%	169%	0	169%
Huyện Văn Lâm	106.577.000.000	97.577.000.000	9.000.000.000		9.000.000.000	118.207.772.124	97.577.000.000	20.630.772.124		20.630.772.124	111%	100%	229%	0	229%
Huyện Văn Giang	190.652.000.000	186.152.000.000	4.500.000.000		4.500.000.000	196.392.536.388	186.152.000.000	10.240.536.388		10.240.536.388	103%	100%	228%	0	228%
Huyện Yên Mỹ	213.518.000.000	205.118.000.000	8.400.000.000		8.400.000.000	224.589.096.778	205.118.000.000	19.471.096.778		19.471.096.778	105%	100%	232%	0	232%
Thị xã Mỹ Hào	156.966.000.000	144.766.000.000	12.200.000.000		12.200.000.000	166.767.877.571	144.766.000.000	22.001.877.571		22.001.877.571	106%	100%	180%	0	180%
Huyện Ân Thi	398.491.000.000	372.511.000.000	25.980.000.000		25.980.000.000	416.335.497.588	372.511.000.000	43.824.497.588		43.824.497.588	104%	100%	169%	0	169%
Huyện Khoái Châu	464.204.000.000	448.204.000.000	16.000.000.000		16.000.000.000	477.371.681.889	448.204.000.000	29.167.681.889		29.167.681.889	103%	100%	182%	0	182%
Huyện Kim Động	333.081.000.000	303.601.000.000	29.480.000.000		29.480.000.000	349.770.659.772	303.601.000.000	46.169.659.772		46.169.659.772	105%	100%	157%	0	157%
Huyện Tiên Lữ	305.980.000.000	284.480.000.000	21.500.000.000		21.500.000.000	326.759.286.729	284.480.000.000	42.279.286.729		42.279.286.729	107%	100%	197%	0	197%
Huyện Phù Cù	273.331.000.000	255.731.000.000	17.600.000.000		17.600.000.000	293.131.543.728	255.731.000.000	37.400.543.728		37.400.543.728	107%	100%	213%	0	213%

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 10/2/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

STT		Nội Dung	Dự Toán		Quyết Toán										So sánh (%)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
			Trong đó		Trong đó		Trong đó chi tiết các chương trình																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
							Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
							Tổng Số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chia ra	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Chia ra	Tổng số	Chí đầu tư phát triển	Chí thường xuyên																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										</

Đơn vị: Triệu đồng